

Số: 105/BC-UBND

Quảng Trị, ngày 29 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Thực trạng nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông

Thực hiện yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1485/BGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 UBND tỉnh Quảng Trị báo cáo về thực trạng nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông như sau:

I. THỰC TRẠNG NHÀ VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

1. Thực trạng nhà vệ sinh học sinh từng cấp, cụ thể:

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh: 96,3% (Mầm non: 97,7%; Tiểu học: 92,1%; THCS: 99,3%; THPT: 100%).

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 3907:2011: Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế; Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh là 64,6%.

Trong đó:

Tổng số nhà vệ sinh khô là 56 nhà (Mầm non: 2; Tiểu học: 8; THCS: 46).

Tổng số nhà vệ sinh dội nước là 2.431 (Mầm non: 1.451; Tiểu học: 461; THCS: 302; THPT: 217).

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh thực hiện theo thiết kế mẫu được ban hành theo Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước và Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là 64,1%; Trong đó:

+ Số nhà vệ sinh ở điểm trường chính là 1601 phòng (Mầm non: 910; Tiểu học: 228; THCS: 308; THPT: 156).

+ Số nhà vệ sinh ở các điểm trường là 866 phòng (Mầm non: 618; Tiểu học: 227; THCS: 21).

- Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực là 2.412 (Mầm non: 1.372; Tiểu học: 502; THCS: 355; THPT: 183).

- Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định là 2.291 (Mầm non: 1.418; Tiểu học: 379; THCS: 310; THPT: 184).

- Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước là 2.949 (Mầm non: 1.798; Tiểu học: 532; THCS: 388; THPT: 231).

- Tổng số nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải là 2.689 (Mầm non: 1.594; Tiểu học: 517; THCS: 360; THPT: 218).

2. Tổng hợp số liệu thống kê: Theo biểu phụ lục đính kèm.

II. CÔNG TÁC THIẾT KẾ, XÂY DỰNG NHÀ VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

1. Công tác thiết kế, xây dựng

Cấp học mầm non phần lớn các phòng vệ sinh được thiết kế liền kề với lớp học khoảng 61% các phòng vệ sinh đáp ứng các quy định Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 3907:2011: Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế; Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

Cấp học Tiểu học các phòng vệ sinh chủ yếu được thiết kế tách rời lớp học với khoảng 67,8% các phòng vệ sinh đáp ứng các quy định Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học - Yêu cầu thiết kế; Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

Cấp học Trung học cơ sở các phòng vệ sinh chủ yếu được thiết kế tách rời lớp học với khoảng 71,7% các phòng vệ sinh đáp ứng các quy định Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế; Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

Cấp học Trung học phổ thông có 71,2% các phòng vệ sinh đáp ứng các quy định Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế; Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

Việc áp dụng thiết kế mẫu nhà vệ sinh theo các Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước và Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông được các cơ sở chú trọng thực hiện, toàn tỉnh đã có 64,1 nhà vệ sinh thực hiện theo thiết kế mẫu.

2. Khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện

- Quy mô phát triển trường lớp không ngừng được nâng lên, dẫn đến quá tải; nhiều nhà vệ sinh xây dựng quá lâu, trong khi đó nguồn kinh phí của các địa phương

và nhà trường còn hạn hẹp, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn ngân sách của Nhà nước và nguồn xã hội hóa, do đó việc xây dựng mới, cải tạo các nhà vệ sinh trường học gặp nhiều khó khăn; trang thiết bị của các nhà vệ sinh lạc hậu, rẻ tiền.

- Việc thiết kế xây dựng mới trường học có công trình vệ sinh gắn liền với nhà lớp học chưa được chú trọng, nhiều địa phương với mục tiêu cắt giảm tổng mức đầu tư nên trong khi thiết kế xây dựng các khối phòng học, khối phục vụ học tập chưa bố trí công trình vệ sinh, chưa đảm bảo các diện tích phụ trợ đi kèm công trình nên thiếu đồng bộ khi đưa vào vận hành sử dụng.

- Một số trường học chưa quan tâm nhiều đến vấn đề đầu tư công trình vệ sinh, nhất là ở vùng khó khăn, vùng dân tộc miền núi, ý thức của một bộ phận học sinh chưa cao trong việc giữ gìn vệ sinh học đường.

III. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo có đề án, chương trình đầu tư xây dựng nhà vệ sinh cho các đơn vị trường học theo quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các phòng học xây dựng mới phải bố trí các công trình nhà vệ sinh gắn liền với nhà lớp học.

- Tăng cường phổ biến, quán triệt thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của giáo viên, học sinh về công tác đảm bảo nước sạch, vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, vệ sinh công cộng.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực hợp pháp; đồng thời, tiết kiệm nguồn kinh phí chi thường xuyên của đơn vị để thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, xây dựng các công trình vệ sinh trong nhà trường; mua sắm, trang bị đầy đủ dụng cụ lao động vệ sinh, chất tẩy rửa, phục vụ cho công tác vệ sinh hàng ngày, hàng tuần, đảm bảo trường, lớp học và các công trình vệ sinh luôn sạch sẽ, đạt tiêu chuẩn theo quy định, góp phần tạo nên môi trường giáo dục văn minh và thân thiện.

- Các đơn vị trường học thực hiện xây dựng quy chế quản lý, sử dụng các công trình vệ sinh và phân công trách nhiệm cụ thể cho học sinh theo từng khối, từng lớp học. Đưa công tác đảm bảo vệ sinh, cung cấp nước sạch làm tiêu chí đánh giá, xếp loại hàng tuần, hàng tháng, học kỳ của các lớp học, học sinh và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm trong từng học kỳ, năm học.

UBND tỉnh Quảng Trị kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Sở: GD&ĐT, KH&ĐT, Tài chính;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT. VX.



Hoàng Nam



**Phụ lục: TỔNG HỢP SỐ LIỆU NHÀ VỆ SINH
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG**
(Báo cáo cho từng cấp học: Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông)
(Kèm theo Báo cáo số **105/BC-UBND** ngày **29/5/2020** của UBND tỉnh Quảng Trị)

Nội dung		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	
Thông tin chung	Số trường	151	70	126	32	
	Số điểm trường	280	208	25	0	
	Số học sinh tại trường chính	Nam	12.029	19.470	22.921	12.061
		Nữ	11.599	16.976	20.973	12.083
	Số học sinh tại các điểm trường	Nam	7.160	12.577	3.421	0
Nữ		6.753	10.650	2.498	0	
Tổng số nhà vệ sinh	Số trường, điểm trường có nhà vệ sinh	421	256	150	32	
	Số trường, điểm trường không có có NVS	10	22	1	0	
Tổng số NVS đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, TT 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT (*)	Số NVS khô (không có bể tự hoại)	2	8	46	0	
	Số NVS dội nước (có bể tự hoại)	1.451	461	302	217	
Tổng số nhà vệ sinh thực hiện theo theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT (**)	Số nhà vệ sinh tại trường chính	910	228	308	156	
	Số số nhà vệ sinh tại điểm trường	618	227	21	0	
Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nam	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng	1.203	37	21	37
		Diện tích (m2)	9.013	562	208	600
	Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng	67	302	199	67
		Diện tích (m2)	501	4.446	91.277	1.253
	Số lượng chậu xí	1.877	687	540	260	
	Số lượng chậu tiểu	1.195	468	374	257	
	Diện tích chỗ đi tiểu (m2)	2.372	1.757	1.301	701	
	Số lượng chậu rửa tay	1.589	559	457	181	
Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nữ	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng	1.165	38	21	31
		Diện tích (m2)	8.416	601	213	580
	Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng	68	294	218	84
		Diện tích (m2)	378	4.159	90.822	1.254
	Số lượng chậu xí	1.819	724	493	319	
	Diện tích chỗ đi tiểu (m2)	2.486	1.800	1.010	756	
	Số lượng chậu rửa tay	1.451	577	421	211	
	Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ khu vực miền biển thì sử dụng các loại vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí các vật liệu chống mối, mọt, côn trùng, lá cây...).		1.372	502	355	183
Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định		1.418	379	310	184	
Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước		1.798	532	388	231	
Tổng số nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải		1.594	517	360	218	